

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quy so (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.900.000.000	3.881.151.267	3.881.151.267	39,20%	
I	Thu nội địa	9.900.000.000	3.881.151.267	3.881.151.267	39,20%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	109.821.829.963	79.990.019.850	79.990.019.850	72,8%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.992.000.000	2.272.189.887	2.272.189.887	28,4%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.597.000.000	2.263.686.889	2.263.686.889	29,8%	
	Thuế giá trị gia tăng	3.794.000.000	1.548.754.248	1.548.754.248	40,8%	
	Thuế tài nguyên	2.303.000.000	219.649.662	219.649.662	9,5%	
	Thuế thu nhập cá nhân	250.000.000	59.819.186	59.819.186	23,9%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		687.864	687.864		
	Lệ phí trước bạ	1.250.000.000	434.775.929	434.775.929	34,8%	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	395.000.000	8.502.998	8.502.998	2,2%	
	Các loại phí, lệ phí	19.450.000	8.028.000	8.028.000	41,3%	
	Thu tiền sử dụng đất	77.000.000	253.296	253.296	0,3%	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	2.550.000				
	Thu khác ngân sách	296.000.000	221.702	221.702	0,1%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.182.380.000	56.070.380.000	56.070.380.000	69,93%	
1	Thu bổ sung cân đối	53.659.000.000	30.825.000.000	30.825.000.000	57,45%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	26.523.380.000	25.245.380.000	25.245.380.000	95,18%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.647.449.963	21.647.449.963	21.647.449.963	100,00%	
C	TỔNG CHI NSDP	90.190.160.000	15.033.024.480	15.033.024.480	16,67%	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	63.666.780.000	14.744.769.411	14.744.769.411	23,16%	
1	Chi đầu tư phát triển	2.077.000.000			0,00%	
2	Chi thường xuyên	59.756.780.000	14.744.769.411	14.744.769.411	24,67%	
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	32.274.000.000	6.635.229.935	6.635.229.935	20,56%	
2.2	Chi khoa học, công nghệ	350.000.000			0,00%	
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.176.400.000	882.895.345	882.895.345	75,05%	
2.4	Chi văn hoá thông tin	300.000.000	148.216.010	148.216.010	49,41%	
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	150.000.000			0,00%	
2.6	Chi thể dục thể thao	200.000.000	60.650.080	60.650.080	30,33%	
2.7	Chi bảo vệ môi trường	407.000.000			0,00%	
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	205.000.000			0,00%	
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.503.380.000	4.402.130.671	4.402.130.671	32,60%	

2.10	Chi đảm bảo xã hội	8.954.000.000	2.351.370.400	2.351.370.400	26,26%
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.637.000.000			0,00%
2.12	Chi quốc phòng	355.000.000	202.026.970	202.026.970	56,91%
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	245.000.000	62.250.000	62.250.000	25,41%
3	Chi cho vay				
4	Chi viện trợ				
5	Chi trả nợ lãi				
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
7	Dự phòng NSNN	1.833.000.000			0,00%
8	Các nhiệm vụ chi khác				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	26.523.380.000	288.255.069	288.255.069	1,09%
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	26.523.380.000	288.255.069	288.255.069	1,09%
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.410.000.000			
2.2	Chi khoa học, công nghệ				
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình				
2.4	Chi văn hoá thông tin				
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
2.6	Chi thể dục thể thao				
2.7	Chi bảo vệ môi trường				
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	2.139.000.000	288.255.069	288.255.069	13,48%
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	13.870.380.000			
2.10	Chi đảm bảo xã hội	3.471.000.000			
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
2.12	Chi quốc phòng	1.369.000.000			
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	264.000.000			
3	Chi cho vay				
4	Chi viện trợ				
5	Chi trả nợ lãi				
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
7	Dự phòng NSNN				
8	Các nhiệm vụ chi khác				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 1 NĂM 2026

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.900.000.000	3.881.151.267	3.026.436.941	30,57%	
I	Thu nội địa	9.900.000.000	3.881.151.267	3.026.436.941	30,57%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.097.000.000	2.623.806.100	1.769.091.774	29,02%	
	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>3.794.000.000</i>	<i>1.548.754.248</i>	<i>1.548.754.248</i>	40,82%	
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>2.303.000.000</i>	<i>1.074.363.988</i>	<i>219.649.662</i>	9,54%	
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		<i>687.864</i>	<i>687.864</i>		
4	Thuế thu nhập cá nhân	250.000.000	59.819.186	59.819.186	23,93%	
5	Các loại phí, lệ phí	1.900.000.000	727.187.514	727.187.514	38,27%	
6	Lệ phí trước bạ	1.250.000.000	434.755.929	434.755.929	34,78%	
7	Các khoản thu về nhà, đất	103.000.000	253.296	253.296	0,25%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	3.000.000	253.296	253.296	8,44%	
-	<i>Trợ cấp theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP</i>					
-	<i>Thu tiền thuê đất</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	100.000.000			0,00%	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
11	Thu từ hoạt động xổ số					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
15	Thu khác ngân sách	300.000.000	35.329.242	35.329.242	11,78%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	0				
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	7.992.000.000	2.272.189.887	2.272.189.887	28,43%	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	395.000.000	8.502.998	8.502.998	2,15%	
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	7.597.000.000	2.263.686.889	2.263.686.889	29,80%	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	88.357.160.000	15.033.024.480	15.033.024.480	17,01%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	61.833.780.000	14.744.769.411	14.744.769.411	23,85%	
I	Chi đầu tư phát triển	2.077.000.000			0,00%	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2.077.000.000			0,00%	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	59.756.780.000	14.744.769.411	14.744.769.411	24,67%	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	32.274.000.000	6.635.229.935	6.635.229.935	20,56%	
2	Chi khoa học, công nghệ	350.000.000			0,00%	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.176.400.000	882.895.345	882.895.345	75,05%	
4	Chi văn hoá thông tin	300.000.000	148.216.010	148.216.010	49,41%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	150.000.000			0,00%	
6	Chi thể dục thể thao	200.000.000	60.650.080	60.650.080	30,33%	
7	Chi bảo vệ môi trường	407.000.000			0,00%	
8	Chi các hoạt động kinh tế	205.000.000			0,00%	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.503.380.000	4.402.130.671	4.402.130.671	32,60%	
10	Chi đảm bảo xã hội	8.954.000.000	2.351.370.400	2.351.370.400	26,26%	
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.637.000.000			0,00%	
12	Chi quốc phòng	355.000.000	202.026.970	202.026.970	56,91%	
13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	245.000.000	62.250.000	62.250.000	25,41%	
IV	Chi cho vay					
V	Trợ cấp theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước					

VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	26.523.380.000	288.255.069	288.255.069	1,09%	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	26.523.380.000	288.255.069	288.255.069	1,09%	
2.1	<i>Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>5.410.000.000</i>				
2.2	<i>Chi khoa học, công nghệ</i>					
2.3	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>					
2.4	<i>Chi văn hoá thông tin</i>					
2.5	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>					
2.6	<i>Chi thể dục thể thao</i>					
2.7	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>					
2.8	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>2.139.000.000</i>	<i>288.255.069</i>	<i>288.255.069</i>	13,48%	
2.9	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>	<i>13.870.380.000</i>			0,00%	
2.10	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>	<i>3.471.000.000</i>			0,00%	
2.11	<i>Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật</i>					
2.12	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>1.369.000.000</i>			0,00%	
2.13	<i>Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội</i>	<i>264.000.000</i>			0,00%	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					